

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST

Ngày: 05/5/2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đắc Thắng.
2. Ông Trần Thị Kia.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A: Bà Nguyễn Thị Chung- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2020/TLST-DS ngày 04/11/2020 về việc việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-DS ngày ngày 26 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 1, xã B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm: 1986; địa chỉ: Thôn 2, xã B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Vào ngày 30/4/2014 (âm lịch), tức ngày 28/5/2014 dương lịch, ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn T có đến nhà tôi hỏi vay tiền để làm ăn, từ chỗ bạn bè quen biết tôi cho vợ chồng ông H, bà T vay 15.000.000đ, ông H, bà T có viết giấy hẹn 12 tháng sẽ trả cho tôi số tiền đã vay.

Đến ngày 14/9/2014 âm lịch, tức ngày 07/10/2014 dương lịch vợ chồng ông H, bà T đến nhà tôi hỏi mượn 30.000.000đ, ông H bà T có viết giấy vay và hẹn xong công việc sẽ hoàn trả.

Đúng hạn 12 tháng kể từ ngày 28/5/2014 dương lịch tôi có đến nhà ông H, bà T để đòi tiền, nhưng ông H, bà T xin hẹn lại vì hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn về kinh tế, tôi đồng ý gia hạn cho vợ chồng ông H, bà T.

Cho đến năm 2016 tôi nhận được tin ông H, bà T đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Về tài sản chung, ông H, bà T đã bán 01 phần đất nông nghiệp, còn lại căn nhà hai vợ chồng thỏa thuận để lại cho con. Sau khi nghe tin này tôi đến gặp ông H để yêu cầu ông H trả nợ cho tôi thì ông H hứa sẽ trả nợ toàn bộ cho tôi vì hai vợ chồng thỏa thuận ông H đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ cho tôi. Sau đó ông H cho tôi số điện thoại để liên lạc, còn bà T sau khi ly hôn đã đi lấy chồng khác.

Tôi gọi điện thoại cho ông H nhưng ông H không bắt máy, không trả nợ cho tôi.

Tại phiên tòa hôm nay bà K xin rút và xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Bà chỉ yêu cầu một mình ông H phải có trách nhiệm trả khoản tiền gốc và tiền lãi đã vay, không yêu cầu bà T cùng trả, và xin thay đổi yêu cầu tính lãi, yêu cầu hội đồng tính lãi chậm trả của 02 khoản vay theo quy định của Bộ luật dân sự, không yêu cầu tính như đơn khởi kiện nữa.

Bị đơn ông Nguyễn Minh H trong quá trình giải quyết vụ án được Tòa án thông báo việc thụ lý vụ án, triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời khai trong hồ sơ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu và đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa của nguyên đơn, buộc ông H phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 45.000.000đ và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật. Về án phí buộc ông H phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà K, bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua nghe lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Minh H; địa chỉ: Thôn 2, xã B, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả lại tiền đã vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa bà K xin rút và xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: bà chỉ yêu cầu một mình ông H phải có trách nhiệm trả khoản tiền gốc và tiền lãi đã vay theo lãi chậm thanh toán quy định của Bộ luật dân sự, không yêu cầu tính như đơn khởi kiện nữa. Xét việc thay đổi và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà K là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 244 BLTTDS chấp nhận, tính tiền lãi của các khoản vay theo mức lãi chậm thanh toán và không đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn để xem xét buộc bà T cùng có trách nhiệm trả nợ trong bản án này nữa.

[3] Bị đơn ông Nguyễn Minh H mặc dù đã được Tòa án triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà K yêu cầu ông H phải trả cho bà K số tiền gốc 02 lần vay là 45.000.000đ. Bà K xuất trình chứng cứ gồm 02 bản gốc giấy vay tiền theo bà K là giấy do ông H viết và có chữ ký của ông H, bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà K khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Minh H trả cho bà K hai khoản tiền gốc với số tiền tổng cộng 45.000.000đ là có cơ sở, phù hợp với chứng cứ bà K xuất trình và phù hợp với điều 288 BLDS nên được chấp nhận.

Về khoản tiền lãi: bà K yêu cầu ông H phải trả khoản tiền lãi của khoản 15.000.000đ và khoản vay 30.000.000đ theo mức lãi chậm thanh toán được quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 BLDS.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo chứng cứ là giấy mượn (vay) tiền đề ngày 30/4/2014 âm lịch, chỉ thể hiện số tiền ông H vay là 15.000.000đ, thời hạn vay trong giấy ghi “ đến tháng 12 âm lịch sẽ trả”; còn giấy vay tiền đề ngày 14/9/2014 âm lịch chỉ thể hiện số tiền vay là 30.000.000đ, thời hạn vay trong giấy chỉ ghi “ khi nào xong công việc sẽ trả”, như vậy đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không kỳ hạn nhưng không có lãi, bà K yêu cầu ông H trả lãi chậm thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 BLDS là có cơ sở. Hội đồng xét xử xác định thời điểm thanh toán theo giấy vay tiền ngày 30/4/2014 là ngày 18/02/2015 dương lịch; thời điểm thanh toán của giấy vay tiền đề ngày 14/9/2014 âm lịch không ghi nhưng nên xác định ngày tính lãi chậm trả kể từ khi bà nộp đơn khởi kiện cho Tòa án (tức ngày 06 tháng 10 năm 2020) cho đến nay (ngày xử sơ thẩm 05/5/2021).

Về lãi suất: Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 BLDS lãi suất trong trường hợp này là 50% của mức lãi suất quy định của khoản 1 Điều 468 BLDS, tức là 50% của 20%/năm = 10%/năm = 0,83%/tháng.

Như vậy, tiền lãi chậm thanh ông H phải trả tính được là: 15.000.000đ x 0,83%/tháng x 74 tháng 17 ngày = 9.283.550đ; 30.000.000đ x 0,83%/tháng x 7 tháng = 1.743.000đ; Tổng cộng gốc và lãi ông H phải trả cho bà K là: 56.026.550đ (Năm mươi sáu triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng).

[5] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 56.026.550đ x 5% = 2.801.327đ (Hai triệu tám trăm lẻ một nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng).

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà K số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 1, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288; khoản 4 Điều 466 và khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K tại phiên tòa:

Buộc ông Nguyễn Minh H trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền 56.026.550đ (Năm mươi sáu triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Minh H chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.801.327đ (Hai triệu tám trăm lẻ một nghìn, ba trăm hai mươi bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị K được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 1.710.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004553 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3. Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (05/5/2021), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Long Sơn